

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 25/2018/HNGĐ - PT

Ngày: 30-10-2018

V/v: “Không công nhận quan hệ vợ chồng
và chia tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Đức

Các Thẩm phán:

Ông Trương Công Bình

Ông Hoàng Kim Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Vinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 30/10/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2018/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2018 về việc: “không công nhận quan hệ vợ chồng và chia tài sản”.

Do bản án sơ thẩm số 07/2018/HNGĐ - ST ngày 02/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2018/QĐ-PT ngày 19/9/2018 và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 16/2018/QĐ-PT ngày 10/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1961; Nơi đăng ký HKTT: Thôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Hiện nay đang trú tại: Thôn Q, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà T (đối với phần tranh chấp chia tài sản): Ông Võ Đình D, sinh năm 1975; trú tại: 207 Nguyễn Chí T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Bằng K, sinh năm 1960; Trú tại: Thôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông K (đối với phần tranh chấp chia tài sản): Ông Hoàng Văn L, sinh năm 1989; trú tại: Thôn 8A, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

3. Do có kháng cáo của: nguyên đơn bà Huỳnh Thị T, bị đơn ông Nguyễn Bằng K và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Bằng K chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 9/2007, vì nhận thức pháp luật còn hạn chế nên không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, bà T, ông K thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông K thường xuyên bài bạc và có mối quan hệ với người phụ nữ khác. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Vì vậy, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông K. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông Nguyễn Bằng K cũng đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà T, ông K không có con chung nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Bà Huỳnh Thị T trình bày: Trong quá trình chung sống, bà T, ông K cùng tạo lập được các tài sản chung:

- 01 nhà xây cấp 4 có diện tích 142 m², 01 giếng nước, 01 sân gạch có diện tích 300 m², 01 mái che có diện tích 90 m², 66 trụ tiêu, 06 cây sầu riêng trên thửa đất số 65 tờ bản đồ số 101; 36 trụ tiêu trồng năm 2015, 03 cây sầu riêng ghép trên thửa đất số 77, tờ bản đồ số 101. Cả hai thửa đất đều tọa lạc tại thôn E, xã C, huyện K, có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đất ông T, phía Tây giáp đất ông Mai Trọng N, phía Nam giáp đường mòn, phía Bắc giáp đường liên thôn (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Đối với đất, bà T không yêu cầu chia giá trị của 02 thửa đất số 65 và 77 này vì đất này ông K có trước khi chung sống với bà T.

- Tài sản sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ hương; 01 bộ bàn ghế gỗ cẩm xe; 01 bộ bàn ghế sô pha; 02 kệ tivi bằng gỗ gáo; 01 máy giặt hiệu Sanyo 9kg; 01 tủ lạnh hiệu Toshiba 150 lít; 01 tivi 42 inch; 01 tivi 50inch; 01 bình nước năng lượng mặt trời; 01 xe cày; 01 xe moto tay ga hiệu Air Blade.

- 01 lô đất rẫy diện tích 11.333 m², thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 55, tọa lạc tại thôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX874451, cấp ngày 01/12/2014 mang tên Nguyễn Bằng K và Huỳnh Thị T. Đất có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đường đất, phía Tây giáp rẫy bà Lê Thị L, phía Nam giáp đất nông trường cà phê An Thuận, phía Bắc giáp đường liên thôn. Các tài sản trên đất gồm có: 01 giếng nước; 01 chòi rẫy; 1.383 trụ tiêu trồng năm 2015, trong đó có 963 trụ bê tông và 420 trụ bằng cây sồng; 87 cây sầu riêng ghép trồng năm 2015; 50 cây cam.

Nguyên vọng của bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung, giao tất cả tài sản chung cho ông K, bà T nhận giá trị tài sản bằng tiền.

Bị đơn ông Nguyễn Bằng K trình bày: Ông K thừa nhận các tài sản mà bà T nêu trên là có thật. Hiện nay, ông K đang trực tiếp quản lý và sử dụng, nhưng ông K cho rằng các tài sản này là tài sản riêng của ông. Cụ thể:

- Trước năm 2007, ông K có 06 ha rẫy cà phê trồng năm 1996, chia làm 3 thửa, tọa lạc tại thôn Q, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đều là tài sản của ông và vợ trước của ông là bà Nguyễn Thị P (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Vào năm 2006, giữa ông và bà P xảy ra mâu thuẫn và hai bên không chung

sống với nhau và tự thỏa thuận về con chung, tài sản tự phân chia. Đến năm 2006, ông và bà P thống nhất cho con gái (con chung của ông và bà P) 08 sào cà phê. Đến năm 2008, ông cho con trai (con chung của ông K và bà P) 2,3 ha cà phê, diện tích còn lại là 2,7 ha cà phê là tài sản riêng của ông. Sau khi về chung sống với bà T, ngày 15/3/2014, ông K chuyển nhượng 01 lô đất rẫy cà phê cho ông Trần Xuân Đ có diện tích 2.000 m², với giá 100 triệu đồng, hai bên có viết giấy tờ tay với nhau, ông Đ đã trả đủ tiền cho ông. Ngày 25/4/2014, ông K có chuyển nhượng cho ông Hồ Đăng T diện tích rẫy cà phê khoảng hơn 01 ha với giá 590 triệu đồng, có lập hợp đồng viết tay với nhau, cả ông K, bà T đều ký tên vào giấy sang nhượng, ông T đã trả đủ tiền. Ngày 25/11/2014, ông K chuyển nhượng cho ông Trần Văn C diện tích đất rẫy cà phê 15.000m² với giá là 1.100.000.000 đồng, hai bên có viết giấy tay có chữ ký của ông K và bà T, có bà Trần Thị H làm chứng và thôn trưởng là ông Hồ Đăng T ký xác nhận, ông C đã trả đủ tiền. Tất cả số tiền bán đất ông K đều dùng để xây nhà và tạo lập các tài sản có trên thửa đất số 65, thửa đất số 77, tờ bản đồ số 101, có diện tích 921,1 m² và mua 01 lô đất rẫy cà phê chè với giá 625 triệu đồng, hiện đang trồng tiêu và các cây trồng khác, thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 55, tại xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 874451 ngày 01/12/2014 mang tên ông K và bà T. Vì vậy, ông không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của bà T. Ông K chỉ đồng ý chia cho T số tiền 200.000.000 đồng, vì công sức đóng góp của bà T khi về sống chung với ông.

Đối với lô rẫy cà phê có diện tích 1,2 ha, tọa lạc tại thôn E, xã C, huyện K, là tài sản riêng của bà T có trước khi về chung sống với ông K, hiện nay bà T vẫn canh tác sử dụng, ông K không yêu cầu gì về lô rẫy này.

Về nợ chung: Bà T, ông K thừa nhận có nợ chung là khoản vay tại Ngân hàng số tiền 264.100.000 đồng, ông K đã trả khoản nợ này cho Ngân hàng. Bà T đồng ý sẽ có nghĩa vụ trả ½ khoản nợ tương ứng số tiền 132.050.000 đồng và đồng ý sẽ khấu trừ vào phần giá trị tài sản chung mà bà T được nhận khi chia tài sản chung.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/7/2017, bà Nguyễn Thị P trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Bà P và ông K có đăng ký kết hôn với nhau vào năm 1983 tại xã H, nay gọi là phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Bà P và ông K chưa ly hôn nhưng đã sống ly thân với nhau từ năm 2007 cho đến nay. Hiện nay, bà P không có yêu cầu gì đối với ông K về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung.

Tại bản án sơ thẩm số 07/2018/HNGĐ - ST ngày 02/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 164, Điều 165, Điều 166, Điều 266 của Bộ luật tố tụng năm 2015; các điều 209, 219, 220 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 14, Điều 16; Điều 53 Luật hôn nhân gia đình 2014; Điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận vợ chồng giữa bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Bằng K.

2. Về con chung: Bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Bằng K không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và công nợ chung:

- Chia cho bà Huỳnh Thị T phần giá trị tài sản chung là 687.290.426 đồng, khấu trừ khoản nợ chung mà ông K đã trả với số tiền là 132.050.000 đồng. Ông Nguyễn Bằng K phải có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị T phần giá trị tài sản thành tiền là 555.240.000đ (năm trăm năm mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Chia cho ông Nguyễn Bằng K được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung gồm:

01 nhà xây cấp 4 có diện tích 142 m²; 01 giếng nước; 01 sân gạch có diện tích 300 m²; 01 mái che có diện tích 90 m², 66 trụ tiêu, 06 cây sầu riêng trên thửa đất số 65 tờ bản đồ số 101. 36 trụ tiêu trồng năm 2015, 03 cây sầu riêng ghép trên thửa đất số 77, tờ bản đồ số 101. Cả hai thửa đất đều tọa lạc tại thôn E, xã C, huyện K, có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đất ông T, phía Tây giáp đất ông Mai Trọng N, phía Nam giáp đường mòn, phía Bắc giáp đường liên thôn (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Tài sản sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ hương; 01 bộ bàn ghế gỗ cẩm xe; 01 bộ bàn ghế xô pha; 02 kệ tivi bằng gỗ gáo; 01 máy giặt hiệu Sanyo 9kg; 01 tủ lạnh hiệu Toshiba 150 lít; 01 tivi 42 inch; 01 tivi 50inch; 01 bình nước năng lượng mặt trời; 01 xe cày; 01 xe moto tay ga hiệu Air Blade.

Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 55, tọa lạc tại thôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX874451 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 01/12/2014. Đất có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đường đất, phía Tây giáp rẫy bà Lê Thị L, phía Nam giáp đất nông trường cà phê An Thuận, phía Bắc giáp đường liên thôn. Các tài sản trên đất gồm có: 01 giếng nước; 01 chòi rẫy; 1.383 trụ tiêu trồng năm 2015, trong đó có 963 trụ bê tông và 420 trụ bằng cây sống; 87 cây sầu riêng ghép trồng năm 2015; 50 cây cam. Ông Nguyễn Bằng K được chia phần tài sản có giá trị 1.374.580.853 đồng và 132.050.000 đồng khoản tiền nợ từ bà T khấu trừ sang, như vậy ông được chia tổng giá trị là 1.507.630.500đ (một tỷ năm trăm linh bảy triệu sáu trăm ba mươi nghìn năm trăm đồng).

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là: 4.000.000 đồng, bà T phải chịu 1.333.000 đồng, ông K phải chịu 2.667.000 đồng, bà T đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định giá, buộc ông K phải trả cho bà T số tiền 2.667.000đ (hai triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

5. Về án phí: Bà Huỳnh Thị T phải chịu 26.209.500 đồng án phí chia tài sản chung và 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.300.000 đồng theo biên lai số 0038177 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk, bà T còn phải chịu 19.209.500đ (mười chín triệu hai trăm

linh chín nghìn năm trăm đồng) án phí sơ thẩm. Ông Nguyễn Bằng K phải chịu 57.229.000đ (năm mươi bảy triệu hai trăm hai mươi chín nghìn đồng) án phí sơ thẩm.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 02/7/2018, nguyên đơn bà Huỳnh Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia đôi tài sản chung theo kết quả thẩm định giá vào tháng 6/2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá BTCVALUA.

Ngày 16/7/2018, bị đơn ông Nguyễn Bằng K làm đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng chia cho bà T 200.000.000đồng giá trị tài sản chung.

Ngày 17/7/2018, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk kháng nghị một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia đôi tài sản chung theo kết quả thẩm định giá vào tháng 6/2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá BTCVALUA.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện viện kiểm sát giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 287/QĐKNPT-VKS-DS của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T; không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Bằng K, Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk – Sửa một phần bản án số 07/2018/HNGĐ - ST ngày 12/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk theo hướng chia đôi tài sản chung của bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Bằng K theo kết quả thẩm định giá vào tháng 6/2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá BTCVALUA.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn trong hạn luật định và bị đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm; Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk trong hạn luật định nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà T, ông K đều thừa nhận, trong thời gian chung sống ông, bà tạo lập được các tài sản chung gồm:

01 nhà xây cấp 4 có diện tích 142 m²; 01 giếng nước; 01 sân gạch có diện tích 300 m²; 01 mái che có diện tích 90 m², 66 trụ tiêu, 06 cây sầu riêng trên thửa đất số 65 tờ bản đồ số 101. 36 trụ tiêu trồng năm 2015; 03 cây sầu riêng ghép trên thửa đất số 77, tờ bản đồ số 101. Cả hai thửa đất đều tọa lạc tại thôn E, xã C, huyện K, có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đất ông T, phía Tây giáp đất ông Mai Trọng N, phía Nam giáp đường mòn, phía Bắc giáp đường liên thôn (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Tài sản sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ hương; 01 bộ bàn ghế gỗ cẩm xe; 01 bộ bàn ghế sô pha; 02 kệ tivi bằng gỗ gáo; 01 máy giặt hiệu Sanyo 9kg; 01 tủ lạnh hiệu Toshiba 150 lít; 01 tivi 42 inch; 01 tivi 50inch; 01 bình nước năng lượng mặt trời; 01 xe cày; 01 xe moto tay ga hiệu Air Blade.

Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 55, tọa lạc tại thôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX874451 do Ủy ban nhân dân huyện Krông Búk cấp ngày 01/12/2014. Đất có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đường đất, phía Tây giáp rẫy bà Lê Thị Lan, phía Nam giáp đất nông trường cà phê An Thuận, phía Bắc giáp đường liên thôn. Các tài sản trên đất gồm có: 01 giếng nước; 01 chòi rẫy; 1.383 trụ tiêu trồng năm 2015, trong đó có 963 trụ bê tông và 420 trụ bằng cây sống; 87 cây sầu riêng ghép trồng năm 2015; 50 cây cam.

Tổng giá trị tài sản nêu trên theo biên bản định giá ngày 14/4/2017 là 2.061.871.280 đồng.

Bản án sơ thẩm xác định các tài sản nêu trên là tài sản chung của ông K, bà T là đúng pháp luật.

[2.2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T, Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk, kháng cáo, kháng nghị một phần bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia đôi tài sản chung của bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Bằng K; xét kháng cáo của ông Nguyễn Bằng K về việc chia cho bà T 200.000.000 đồng giá trị tài sản chung. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Đối với phần tài sản là đất và các tài sản có trên đất thuộc thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX874451, do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 01/12/2014 cho bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Bằng K. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông K cho rằng đất rẫy được mua bằng tiền bán tài sản riêng của ông K và ông K cho bà T đứng tên chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đi thế chấp vay vốn ngân hàng. Bà T thì cho rằng bà T dùng 1,5 tỷ đồng tiền tích góp trước khi về chung sống với ông K để đóng góp vào việc mua rẫy. Nhưng bà T và ông K không có chứng cứ chứng minh phần tiền đóng góp vào tài sản chung là bao nhiêu. Mặt khác, đối với tiền vay ngân hàng ông K, bà T khẳng định đây là nợ chung của ông K, bà T và khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX874451 mang tên chung ông K,

bà T nhưng ông K, bà T đều không có ý kiến gì. Điều này thể hiện ông K, bà T đã đồng ý hợp nhất tài sản chung và ông, bà là đồng sở hữu chung. Vì vậy, cần chia đôi giá trị tài sản này cho ông K, bà T.

Đối với tài sản chung có trên các thửa đất số 65, 77: ông K, bà T đều thừa nhận các tài sản này đều được tạo lập vào năm 2014, thời kỳ ông K, bà T đang sống chung và các bên không chứng minh được phần công sức đóng góp của mình đối với việc tạo lập tài sản chung. Mặt khác, đối với 2,7 ha cà phê của ông K có trước khi về chung sống với bà T. Ông K đã cùng bà T cùng thống nhất ý chí chuyển nhượng cho người khác để về mua đất khác tốt hơn để xây nhà mà không có văn bản thỏa thuận về tài sản riêng. Hiện nay, thửa đất 65, 77 bà T cũng khẳng định đây là tài sản riêng của ông K và giao cho ông K quản lý, sử dụng, bà T không yêu cầu chia giá trị hai thửa đất này. Do các tài sản có trên đất được tạo lập trong thời kỳ sống chung giữa ông K, bà T và hai bên không chứng minh được phần công sức đóng góp nên cần chia đôi giá trị tài sản có trên thửa đất 65, 77 cho ông K, bà T.

Qua những phân tích trên thì bản án sơ thẩm chia cho ông K 2/3 giá trị tài sản chung, chia cho bà T 1/3 giá trị tài sản chung là chưa phù hợp. Vì vậy, cần chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị T, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk, giao cho ông K được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung và ông K phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Bằng K về việc chia cho bà T 200.000.000 đồng giá trị tài sản chung.

[2.3] Về giá trị tài sản tranh chấp:

Xét thấy kết quả định giá lần 1 vào ngày 14/4/2017 là đúng với thực tế tài sản tranh chấp giữa bà T và ông K. Ông K, bà T đã đồng ý về kết quả định giá và ký vào biên bản định giá ngày 14/4/2017. Ông K không yêu cầu định giá lại, không đồng ý với việc bà T tự ý đi thuê công ty định giá về định giá tài sản, việc định giá lại không có mặt ông K, không hỏi ý kiến của ông K về các tài sản cần thẩm định giá lại. Mặt khác, kết quả thẩm định giá lại không chính xác với các tài sản có trên thực tế trong thời kỳ ông K chung sống với bà T, cụ thể: diện tích đất trên thực tế là 11.333m² nhưng trong kết quả định giá lại là 12.871m² (định giá dựa trên đất có trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); tại thời điểm định giá là tháng 6/2018, ông K có trồng thêm một số loại cây trên đất, tài sản tạo lập sau thời kỳ chung sống với bà T (Bà T và ông K ly thân từ năm 2016), nhưng thẩm định giá lần 2 lại đưa tất cả các tài sản này vào định giá. Kết quả thẩm định giá lần 2 là không khách quan và không đúng với thực tế tài sản tranh chấp giữa ông K và bà T. Bản án sơ thẩm không chấp nhận kết quả thẩm định giá do Công ty cổ phần thẩm định giá BTCVALUA thực hiện vào tháng 6 năm 2018 là đúng pháp luật. Do đó, việc kháng cáo của bà T và kháng nghị của Viện kiểm sát đề nghị chia lại tài sản theo kết quả thẩm định giá lại do Công ty cổ phần thẩm định giá BTCVALUA thực hiện vào tháng 6 năm 2018 là không có căn cứ.

[3]. Do sửa bản án sơ thẩm nên chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản được tính lại như sau: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 4.000.000 đồng, bà T phải chịu 2.000.000 đồng, ông K phải chịu 2.000.000 đồng. Bà

T đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định giá, cần buộc ông K phải trả cho bà T số tiền 2.000.000 đồng.

[4] Về án phí

[4.1]. Về án phí sơ thẩm được tính lại như sau:

Bà Huỳnh Thị T phải chịu: 36.000.000đồng + 3%(1.030.935.640đ – 800.000.000đ) = 42.928.069đ (làm tròn 42.928.000đ) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.300.000đ theo biên lai 0038177 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk, bà T còn phải chịu 35.928.000đ án phí sơ thẩm.

Ông Nguyễn Bằng K phải chịu: 36.000.000đồng + 3%(1.030.935.640đ – 800.000.000đ) = 42.928.069đ (làm tròn 42.928.000đ) án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2]. Về Án phí DSPT: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên nguyên đơn bà Huỳnh Thị T, bị đơn ông Nguyễn Bằng K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các điều 209, 219, 220 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 14, Điều 16; Điều 53, Luật hôn nhân gia đình 2014; Điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T; Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Bằng K, Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 287/QĐKNPT-VKS-DS của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk. Sửa một phần bản án số 07/2018/HNGĐ - ST ngày 12/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận vợ chồng giữa bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Bằng K.

2. Về con chung: Bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Bằng K không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao cho ông Nguyễn Bằng K được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung, gồm:

01 nhà xây cấp 4 có diện tích 142 m²; 01 giếng nước; 01 sân gạch có diện tích 300 m²; 01 mái che có diện tích 90 m², 66 trụ tiêu, 06 cây sầu riêng trên thửa đất số 65 tờ bản đồ số 101. 36 trụ tiêu trồng năm 2015; 03 cây sầu riêng ghép trên thửa đất số 77, tờ bản đồ số 101. Cả hai thửa đất 65, 77, tờ bản đồ 101 đều tọa lạc tại thôn E,

xã C, huyện K, có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đất ông T, phía Tây giáp đất ông Mai Trọng N, phía Nam giáp đường mòn, phía Bắc giáp đường liên thôn (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Tài sản sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ hương; 01 bộ bàn ghế gỗ cẩm xe; 01 bộ bàn ghế sô pha; 02 kệ tivi bằng gỗ gáo; 01 máy giặt hiệu Sanyo 9kg; 01 tủ lạnh hiệu Toshiba 150 lít; 01 tivi 42 inch; 01 tivi 50inch; 01 bình nước năng lượng mặt trời; 01 xe cày; 01 xe moto tay ga hiệu Air Blade.

Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 55, tọa lạc tại thôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX874451 do Ủy ban nhân dân huyện Krông Búk cấp ngày 01/12/2014. Đất có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đường đất, phía Tây giáp rẫy bà L, phía Nam giáp đất nông trường cà phê An Thuận, phía Bắc giáp đường liên thôn. Các tài sản trên đất gồm có: 01 giếng nước; 01 chòi rẫy; 1.383 trụ tiêu trồng năm 2015, trong đó có 963 trụ bê tông và 420 trụ bằng cây sống; 87 cây sầu riêng ghép trồng năm 2015; 50 cây cam.

Tổng giá trị tài sản ông Nguyễn Bằng K được nhận được có giá trị là 2.061.871.280 đồng.

3.2. Ông Nguyễn Bằng K phải thanh toán cho bà Huỳnh Thị T tiền chênh lệch $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 1.030.935.640 đồng.

4. Về nợ chung: Chấp nhận việc ông Nguyễn Bằng K đã trả nợ ngân hàng HD bank 264.100.000 đồng. Bà T có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ tương ứng số tiền 132.050.000 đồng.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là: 4.000.000 đồng, bà Huỳnh Thị T phải chịu 2.000.000 đồng, ông Nguyễn Bằng K phải chịu 2.000.000 đồng. Bà Huỳnh Thị T đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định giá, buộc ông Nguyễn Bằng K phải trả cho bà T 2.000.000đ (hai triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

6. Đối trừ nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản chung, chi phí thẩm định, định giá, nghĩa vụ trả nợ chung thì tổng số tiền còn lại mà ông Nguyễn Bằng K phải trả cho bà Huỳnh Thị T là 900.885.640 đồng (được làm tròn 900.885.000đồng).

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi có đơn yêu cầu thi hành án .

7. Về án phí:

7.1. Về án phí sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị T phải chịu 42.928.000 đồng án phí chia tài sản chung và 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.300.000 đồng theo biên lai số AA/2014/0038177, ngày 15/02/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk, bà Huỳnh Thị T còn phải chịu 35.928.000 đồng án phí sơ thẩm.

Ông Nguyễn Bằng K phải chịu: 42.928.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7.2. Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị T, bị đơn ông Nguyễn Bằng K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị T 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0004913, ngày 23/7/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk. Hoàn trả cho ông Nguyễn Bằng K 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/00049120, ngày 25/7/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Búk;
- CCTHADS huyện Krông Búk;
- Các đương sự;
-
- Lưu.

(đã ký)

Nguyễn Tấn Đức